

Số: 09 /2023/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 30 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ sử dụng đò, phà trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 555/TTr-SGTVT ngày 09 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đầu tư, quản lý, khai thác, kinh doanh và sử dụng dịch vụ đò, phà do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Đối tượng được giảm giá dịch vụ sử dụng đò, phà

1. Cán bộ, công chức cấp xã mức thu tối đa không quá 50% mức thu so với các đối tượng khác.
2. Học sinh, sinh viên đi lại thường xuyên mức thu tối đa không quá 30% mức thu so với các đối tượng khác.

Điều 3. Giá dịch vụ sử dụng đò, phà

1. Khung giá dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo Phụ lục I kèm theo Quyết định này.
2. Giá tối đa dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Bến đò dọc, ngang liên tỉnh

1. Đối với tuyến đò dọc, ngang liên tỉnh và các tuyến vận chuyển hành khách đường thủy nội địa ven biển liên tỉnh, Sở Giao thông vận tải tỉnh Bến Tre có trách nhiệm thống nhất với Sở Giao thông vận tải của tỉnh có chung tuyến để xác định giá dịch vụ sử dụng.
2. Các mức giá dịch vụ sử dụng đò, phà được tính đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, bảo hiểm phương tiện và bảo hiểm hành khách khi sử dụng đò, phà; đối với xe ô tô, mức giá dịch vụ không bao gồm hành khách trên xe.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định này; đồng thời, phối hợp với các ngành chức năng có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức kiểm tra việc chấp hành và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định.
2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ sử dụng đò, phà có trách nhiệm lập và giao hóa đơn hoặc vé qua đò, phà cho đối tượng trả tiền dịch vụ theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; thực hiện niêm yết công khai giá dịch vụ sử dụng đò, phà tại địa điểm, vị trí thuận tiện, dễ nhận thấy và thu đúng mức giá dịch vụ đã được niêm yết.

3. Cơ quan thuế nơi có hoạt động kinh doanh dịch vụ sử dụng đồ, phà có trách nhiệm hướng dẫn kê khai thuế và sử dụng hóa đơn hoặc vé qua đồ, phà để kinh doanh dịch vụ sử dụng đồ, phà theo đúng quy định của pháp luật về thuế.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2023 và thay thế Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác sinh hoạt, sử dụng đồ, phà trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CVP và các Phó CVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Sở Tài chính;
- UBND các huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Tam

Phụ lục I
KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐÒ. PHÀ ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đối tượng qua phà	Khung giá (đồng/lượt)		
		Tân Phú	Hưng Phong	Tam Hiệp
1	Hàng khách đi bộ	1.000 - 2.000	1.000 - 2.000	1.000 - 2.000
2	Hành khách đi xe đạp	2.000 - 3.000	2.000 - 3.000	2.000 - 3.000
3	Hành khách đi xe gắn máy, mô tô	5.000 - 8.000	4.000 - 5.000	5.000 - 8.000
4	Xe ba gác, lôi đạp	5.000 - 8.000	4.000 - 5.000	5.000 - 8.000
5	Xe lôi máy, xe lam	12.000 - 15.000	10.000 - 11.000	15.000 - 16.000
6	Xe ô tô 4-5 chỗ	34.000 - 36.000	25.000 - 30.000	35.000 - 39.000
7	Xe ô tô 6-7 chỗ	40.000 - 43.000	30.000 - 34.000	40.000 - 46.000
8	Xe ô tô 8-9 chỗ	49.000 - 51.000	35.000 - 38.000	50.000 - 55.000
9	Xe ô tô 10-12 chỗ	58.000 - 60.000	38.000 - 41.000	60.000 - 64.000
10	Xe ô tô 13-16 chỗ	68.000 - 70.000	40.000 - 46.000	70.000 - 74.000
11	Xe ô tô 17-20 chỗ	80.000 - 83.000	50.000 - 53.000	80.000 - 87.000
12	Xe ô tô 21-25 chỗ	90.000 - 93.000	55.000 - 60.000	90.000 - 97.000
13	Xe ô tô 26-30 chỗ	100.000 - 105.000	60.000 - 66.000	100.000 - 109.000
14	Xe ô tô 31-35 chỗ	115.000 - 118.000		
15	Xe ô tô 36-40 chỗ	127.000 - 128.000		
16	Xe ô tô 41-45 chỗ	136.000 - 137.000		
17	Xe ô tô 46 chỗ trở lên	144.000 - 145.000		
18	Xe tải từ 1 tấn trở lại, máy cày	50.000 - 51.000	30.000 - 35.000	50.000 - 56.000
19	Xe tải trên 1 tấn đến 2 tấn	58.000 - 59.000	40.000 - 43.000	60.000 - 63.000
20	Xe tải trên 2 tấn đến 3 tấn, máy cày có Rơ móc	64.000 - 65.000	45.000 - 50.000	70.000 - 71.000
21	Xe tải trên 3 tấn đến 4 tấn	70.000 - 71.000	50.000 - 58.000	85.000 - 80.000
22	Xe tải trên 4 tấn đến 5 tấn	79.000 - 80.000	60.000 - 66.000	80.000 - 88.000

STT	Đối tượng qua phà	Khung giá (đồng/lượt)		
		Tân Phú	Hưng Phong	Tam Hiệp
23	Xe tải trên 5 tấn đến 6 tấn	85.000 - 87.000		
24	Xe tải trên 6 tấn đến 7 tấn	90.000 - 93.000		
25	Xe tải trên 7 tấn đến 8 tấn	95.000 - 100.000		
26	Xe tải trên 8 tấn đến 9 tấn	100.000 - 107.000		
27	Xe tải trên 9 tấn đến 10 tấn	100.000 - 112.000		
28	Xe tải trên 10 tấn đến 13 tấn	125.000 - 129.000		
29	Xe tải trên 13 tấn, lu bồi	160.000 - 164.000		
30	Thuê bao phà			
	Phà 25-30 tấn		300.000 - 314.000	
	Phà 12-16 tấn		270.00 - 276.000	
	Phà 30-40 tấn			350.000 - 400.000
	Phà 100 tấn	520.000 - 527.000		
31	Vé tháng cho cán bộ, công nhân viên	70.000 - 80.000	70.000 - 80.000	70.000 - 80.000

Ghi chú:

Bến phà Tân Phú hiện nay Cục Đường bộ Việt Nam quản lý (theo Quyết định số 240/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giao thông vận tải thành lập Bến phà Tân Phú trên Quốc lộ 57B, tỉnh Bến Tre) giá dịch vụ của Bến phà Tân Phú vẫn tiếp tục thực hiện theo Quyết định này cho đến khi có quy định mới của Bộ Giao thông vận tải thì áp dụng theo quy định mức giá dịch vụ của Bộ Giao thông vận tải.

Phụ lục II
GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐÒ, PHÀ ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG
NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG
QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. BẾN ĐÒ

TT	Huyện, xã	Khoảng cách (m)	Mức giá tối đa (đồng/lượt)		
			Người đi bộ	Người kèm xe đạp	Người kèm xe máy
1	2	3			
I	Huyện Châu Thành				
1	Xã Quới Sơn				
2	Xã Phước Thạnh				
	- Bến Ba Rô	250	2.000	3.000	6.000
	- Bến Phước Thạnh	300	2.000	2.000	6.000
3	Xã Phú Túc				
	- Bến Ba Huỳnh	185	5.000		
	- Bến Ba Trí	165	8.000		
4	Xã Phú Đức				
	- Bến Phú Đức	3.200	10.000	14.000	19.000
	- Bến Phú Ninh	3.000	10.000	14.000	19.000
5	Xã Tiên Thủy				
	- Bến Trường Thịnh – Sóc Sãi	2.500	10.000	13.000	19.000
	- Bến Tám Thiện	1.000	6.000	10.000	13.000
	- Bến Bảy Triệu	1.000	6.000	10.000	13.000
	- Bến Tiên Thủy – Phú Sơn (Bé 6)	1.000	6.000	10.000	13.000
	- Bến K26	2.000	8.000	11.000	16.000
6	Xã Tiên Long				
	- Bến Tiên Thạnh-Tiên Lợi	450	3.000	5.000	6.000
7	Xã Tân Thạch				
	- Bến chùa Tân Long	500	3.000	6.000	10.000
	- Bến Tân Thạch - Cồn Phụng (HTX)	800	3.000	6.000	6.000
8	Xã Tân Phú				

	- Bến Tân Phú - Ngũ Hiệp - Tiền Giang (HTX)	2.000		13.000	16.000
9	Xã An Khánh				
	Bến đò du lịch ấp 6A (theo tour)		Không quá 8.000 đồng/km/người; Không quá 8.000 đồng/km/50kg xe		
II	Huyện Giồng Trôm				
1	Xã Châu Hòa				
	Bến Thới An-Thới Lai	750	3.000	8.000	11.000
2	Xã Phong Mỹ				
	Bến ấp 2 Phong Mỹ - Bình Đại	500	5.000	6.000	10.000
3	Xã Phong Năm				
	- Bến ấp Phong Hòa - Bình Đại	900	3.000	6.000	10.000
	- Bến ấp Kinh Cũ - Bình Đại	900	3.000	6.000	10.000
4	Xã Lương Phú				
	- Bến Lương Hòa - Lương Phú	305	2.000	2.000	3.000
5	Xã Sơn Phú				
	- Bến ấp 1 - Sơn Phú	800	2.000	3.000	6.000
6	Xã Hưng Phong				
	- Bến ấp 2 Hưng Phong - Phước Hiệp (Mỏ Cây Nam), Định Thủy	800	2.000	8.000	11.000
	- Bến ấp 1 Hưng Phong - Định Thủy (Mỏ Cây Nam)	800	3.000	8.000	11.000
	- Bến ấp 1 đi Cồn Đeo	400	3.000	5.000	8.000
7	Xã Thạnh Phú Đông				
	- Bến ấp 4-Tân Trung (Mỏ Cây Nam)	6.000	8.000	11.000	21.000
	- Bến Bao Ngạn ấp 5 - Thạnh Phú Đông	800	2.000	3.000	6.000
	- Bến ấp 6- Thạnh Phú Đông	300	2.000	3.000	6.000
8	Xã Hưng Lễ				
	- Bến ấp 8 - ấp 11	200	2.000	3.000	5.000
	- Bến Hưng Lễ - Phú Khánh (Thạnh Phú)	2.000	11.000	16.000	22.000
9	Xã Châu Bình				
	- Bến Châu Bình - Giồng Kiến (Bình Đại)	500	3.000	5.000	8.000

III	Huyện Mỏ Cày Nam				
1	Xã Định Thủy				
	- Bến Định Thủy - Tân Thành Bình	150	2.000	3.000	6.000
	- Bến Định Thủy - Hòa Lộc	130	2.000	3.000	5.000
2	Xã Thành Thới B				
	- Bến Thát Lát	100	2.000	3.000	5.000
	- Bến Tân Hưng	200	2.000	3.000	5.000
3	Xã Phước Hiệp				
	Bến Phước Hiệp - Hưng Phong (Bến đò Thầy Tổng)	1.300	3.000	8.000	13.000
4	Xã Tân Trung				
	Bến Tân Trung - Thạnh Phú Đông	6.000	8.000	11.000	21.000
5	Xã Bình Khánh Đông				
	- Bến Phước Lý - Phú Tây Thượng	200	2.000	4.000	6.000
IV	Huyện Mỏ Cày Bắc				
1	Xã Thanh Tân				
	Bến Thanh Tân (ấp Tân Thông 2) - Thạnh Ngãi	120	2.000	3.000	5.000
2	Xã Thanh Ngãi				
	- Bến Thanh Tân (ấp Tân Thông 2) - Thạnh Ngãi	120	2.000	3.000	5.000
	- Bến Trường Thịnh, xã Thanh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc - Ấp Tiên Tây Vàm, xã Tiên Thủy, Châu Thành	2.500	10.000	13.000	19.000
3	Xã Tân Thành Bình				
	- Bến Vàm Nước Trong - Định Thủy	160	2.000	2.000	3.000
4	Xã Khánh Thạnh Tân				
	- Bến Thát Lát (Tân Lợi)	100	2.000	2.000	3.000
	- Bến Rạch Dầu (ấp Tân Hưng)	100	2.000	2.000	3.000
5	Xã Phú Mỹ				

	- Bến 8 Thiện xã Phú Mỹ. huyện mô Cây Bắc -Ấp Khánh Hội Đông, xã Tiên Thủy. huyện Châu Thành	1.000	6.000	10.000	13.000
6	Xã Nhuận Phú Tân				
	- Bến Nhuận Phú Tân - Thanh Bình	1.200	2.000	5.000	10.000
7	Xã Hòa Lộc				
	Bến dò Hòa Phú 2, xã Hòa Lộc, Mô Cây Bắc – Định Thủy. huyện Mô Cây Nam	180	2.000	3.000	5.000
V	Huyện Chợ Lách				
1	Xã Vĩnh Bình				
	- Bến Phú Hiệp - Phú Đa	800	2.000	3.000	6.000
	- Bến Phú Bình - Mỹ An	1.000	2.000	3.000	6.000
2	Xã Hòa Nghĩa				
	- Bến Hòa Nghĩa - An Phước	3.000	5.000	8.000	16.000
3	Xã Phú Phụng				
	- Bến Phú Phụng - Tân Phong	1.600	5.000	8.000	12.000
4	Xã Sơn Định				
	- Bến Thới Lộc - Ngũ Hiệp	2.000	3.000	6.000	13.000
	- Bến Sơn Châu - Mỹ Phước	2.000	3.000	6.000	13.000
	- Bến Phụng Châu –An Phước	2.000	3.000	6.000	13.000
5	Xã Tân Thiềng				
	- Bến Đình Thiết - Chánh An	1.600	3.000	6.000	13.000
	- Bến Đáy - Gạch Sâu	1.600	3.000	6.000	13.000
	- Bến Thanh Tịnh - Quới An	1.600	3.000		13.000
6	Xã Phú Sơn				
	- Bến Mỹ Sơn Tây - TiênThủy	1.200	5.000	8.000	11.000
	- Bến Lân Bắc - Tiên Thủy	1.200	5.000	8.000	11.000
	- Bến Lân Tây - Tiên Thủy	2.000	6.000	10.000	13.000
7	Xã Hưng Khánh Trung B				
	- Bến Phú Hòa - Gạch Vọp	1.200	5.000	8.000	11.000
	- Bến Thanh Trung - Quới Thiện	1.200	5.000	8.000	11.000
VI	Huyện Thạnh Phú				
1	Xã Thới Thạnh				
	Bến Luông – Long Hưng 1	2.000	3.000	6.000	13.000

3	Xã Phú Khánh				
	Phú Khánh - Hưng Lễ	2.000	11.000	16.000	22.000
4	Xã Hòa Lợi				
	-Hòa Lợi - Hòa Minh	2.000	8.000	8.000	16.000
5	Xã An Thạnh				
	Bến Vàm Giồng Miếu	90	2.000	3.000	5.000
6	Xã An Qui				
	Bến Chỏi - Long Hòa	1.800	13.000	16.000	24.000
7	Xã Giao Thạnh				
	Giao Thạnh - An Điền	200	2.000	3.000	8.000
8	Xã An thuận				
	Bến trại - Rạch Dầu	1.700	10.000	13.000	22.000
9	Xã An Điền				
	- Bến Rạch Cừ -An Hòa Tây	100	2.000	3.000	5.000
	- Bến Thủ -Giao Thạnh	100	2.000	3.000	5.000
10	Xã Mỹ An				
	- Bến đò Giồng Chùa	100	2.000	2.000	3.000
	- Bến Rạch Mỏ	250	2.000	3.000	5.000
	- Bến Rạch Cỏ	250	2.000	3.000	5.000
	- Bến đò Nước Chảy	250	2.000	3.000	5.000
11	Xã Thạnh Hải				
	Bến Vàm Rông	70	2.000	3.000	5.000
12	Xã Bình Thạnh				
	- Bến Thạnh Bình - Hòa Minh	3.000	10.000	11.000	19.000
	- Bến Thạnh An - Long Hòa	3.000	8.000	11.000	19.000
VII	Huyện Ba Tri				
1	Xã Bảo Thạnh				
	Bến Trại	900	3.000	5.000	10.000
2	Xã An Hiệp				
	Bến Giồng Lân	1.800	3.000	5.000	11.000
3	Xã Tân Mỹ				
	- Bến Tân Mỹ- Rạch Gừa	1.300	3.000	5.000	8.000
	- Bến Tân Mỹ- Giồng Kiến	1.200	3.000	5.000	8.000
VIII	Huyện Bình Đại				
1	Xã Lộc Thuận				
	Bến Lộc Thành- Tân Thành	1.500	8.000	10.000	16.000
2	Xã Thạnh Phước				

	- Bến Đò Thủ	560	3.000	5.000	10.000
3	Xã Tam Hiệp				
	- Bến Tam Hiệp- Hòa Định	200	2.000	4.000	7.000
	- Bến Tam Hiệp- Long Định	800	2.000	4.000	7.000
	- Bến Tam Hiệp- Tân Thới	200	4.000	6.000	8.000
4	Xã Bình Thắng				
	- Bến ấp 4 -ấp 5	100	2.000	3.000	5.000
	- Bến ấp 5 - ấp 3	100	2.000	3.000	5.000
	- Bến ấp 5- ấp 1	100	2.000	3.000	5.000
5	Xã Châu Hưng				
	- Bến Châu Hưng- Phong Mỹ	600	5.000	6.000	11.000
6	Xã Phú Long				
	- Bến Giồng Kiến ấp 1	550	3.000	5.000	8.000
	- Bến Rạch Gừa	200	2.000	4.000	7.000
7	Xã Long Định				
	- Bến đò Long Định - Tam Hiệp	200	2.000	4.000	7.000
8	Xã Vang Quới Đông				
	- Bến đò Vang Quới Đông - Tân Thới	200	5.000	6.000	8.000
9	Xã Thới Lai				
	Bến Thới lai -Châu Hòa	200	5.000	6.000	8.000

Ghi chú: Bổ sung mức thu giá dịch vụ đò, phà đối với bến nêu tại Mục A được phép Chở xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự với mức thu tối đa không quá 20.000 đồng/ lượt.

B. BẾN PHÀ

I. Bến phà Mỹ An

STT	Đối tượng	Giá tối đa (đồng/lượt)
1	Khách đi bộ	3.000
2	Khách đi bộ mua vé tháng	64.000
3	Khách đi xe đạp	8.000
4	Khách đi xe đạp mua vé tháng	128.000
5	Xe mô tô, xe gắn máy 2 bánh	22.000
6	Xe mô tô, gắn máy 2 bánh mua vé tháng	288.000

7	Xe ba gác	26.000
8	Xe lôi máy, xe lam	33.000
9	Xe ô tô chở người từ 4-6 ghế	50.000
10	Xe ô tô chở người từ 7-14 ghế	60.000
11	Xe ô tô chở người từ 15-20 ghế	75.000
12	Xe ô tô chở người từ 21-25 ghế	90.000
13	Xe chở hàng trọng tải từ 2 tấn trở lại	80.000
14	Xe chở hàng trọng tải trên 2 đến 5 tấn	100.000

II. Bến phà Phước An

STT	Đối tượng	Giá tối đa (đồng/lượt)
1	Khách đi bộ	3.000
2	Một người kèm xe đạp	8.000
3	Một người kèm xe mô tô, xe gắn máy 2 bánh	13.000
4	Xe lôi không chở hàng	40.000
5	Xe lôi có chở hàng	50.000
6	Xe ô tô dưới 7 chỗ	50.000
7	Xe ô tô từ 7-15 chỗ	70.000
8	Xe ô tô từ 16 chỗ trở lên	100.000
9	Xe tải từ 500kg đến 550kg	50.000
10	Xe tải từ 550kg đến dưới 1 tấn	60.000
11	Xe tải 1-1.2 tấn không chở hàng	100.000
12	Xe tải 1-1.2 tấn có chở hàng	120.000